

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (C92)

CTCP Xây dựng và Đầu tư 492

Ngày 29/12/2023	3,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.7%	-	-

DT thuần 2023
310
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 105 50.7%

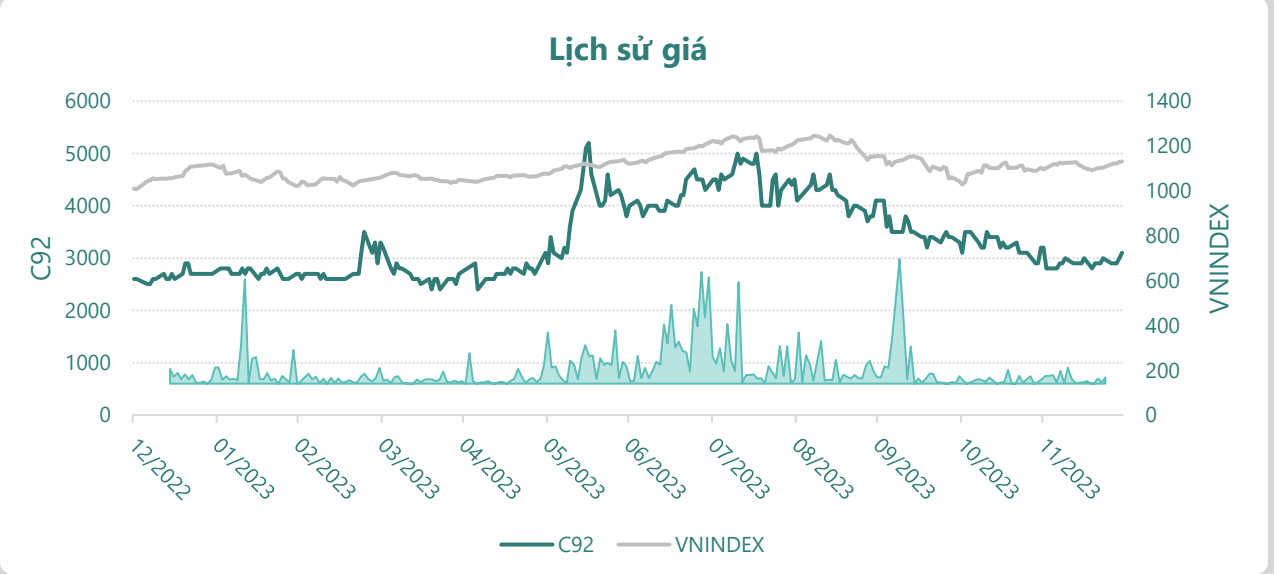
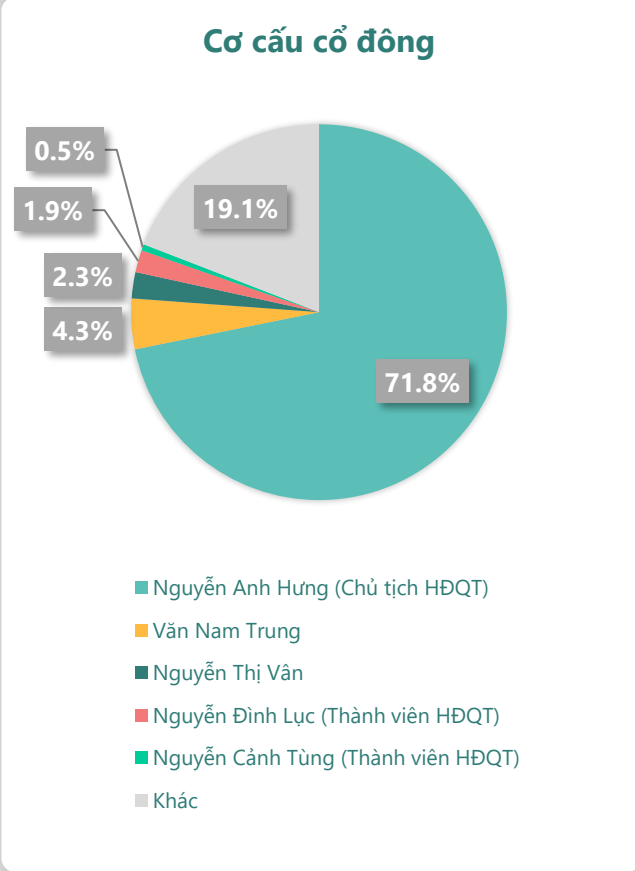
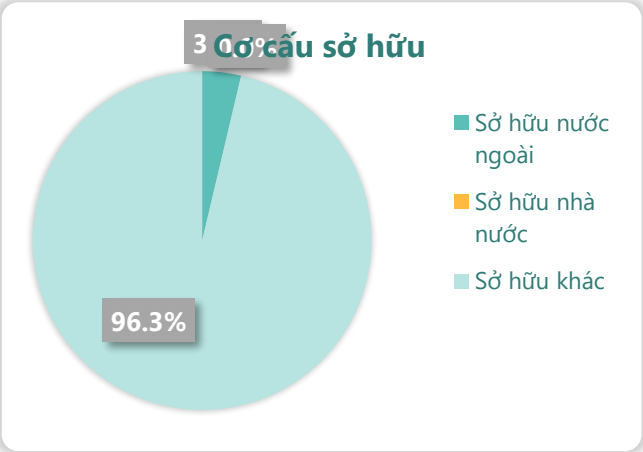
LN thuần 2023
-2.75
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.85 -2742%

LN sau thuế 2023
0.18
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.14 354%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.4%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE 2023
0.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

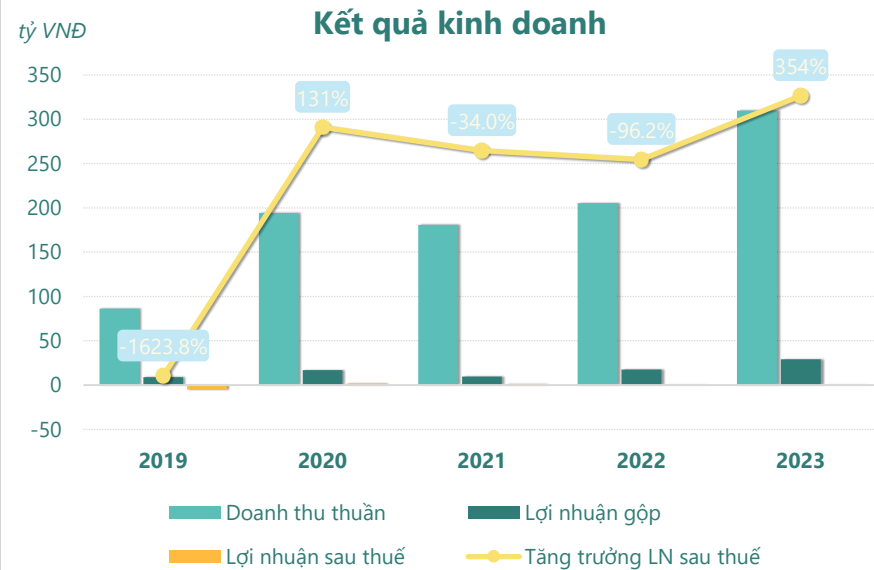
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
Số lượng CPLH (CP)	5,312,920
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,620
Sở hữu nước ngoài	3.7%
Beta	1.68
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **C92** ghi nhận doanh thu thuần **309.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.18** tỷ đồng, lần lượt **tăng 50.7%** và **tăng 354%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

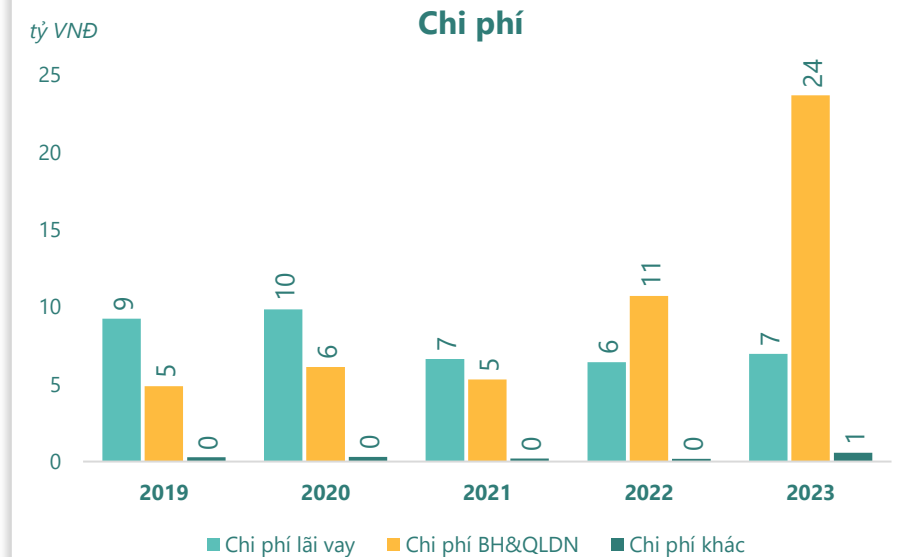
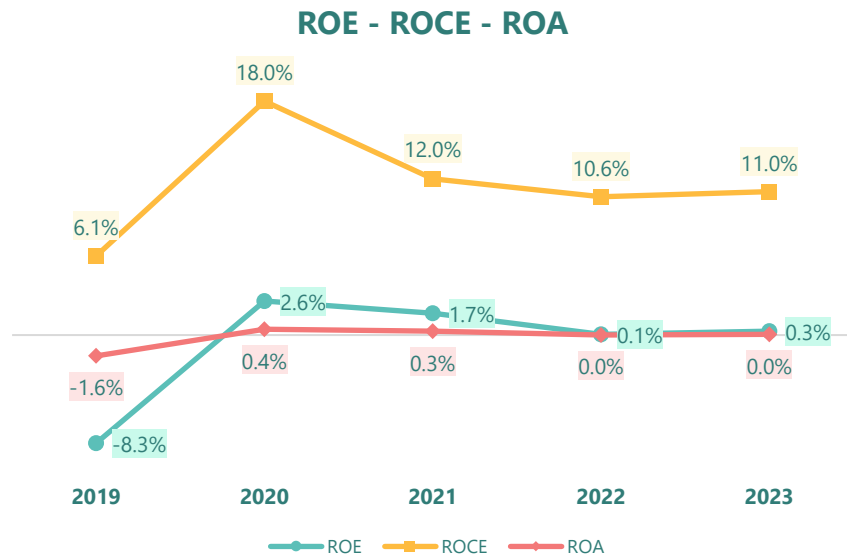
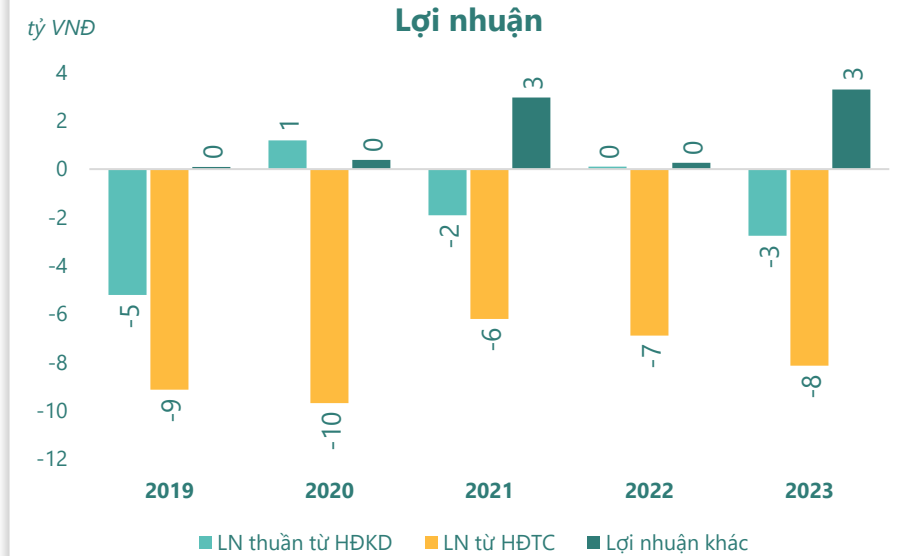
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của C92 năm 2023 giảm đi 2.86 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 2.75 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2019** là 5.21 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **6.96** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **23.69** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.56** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

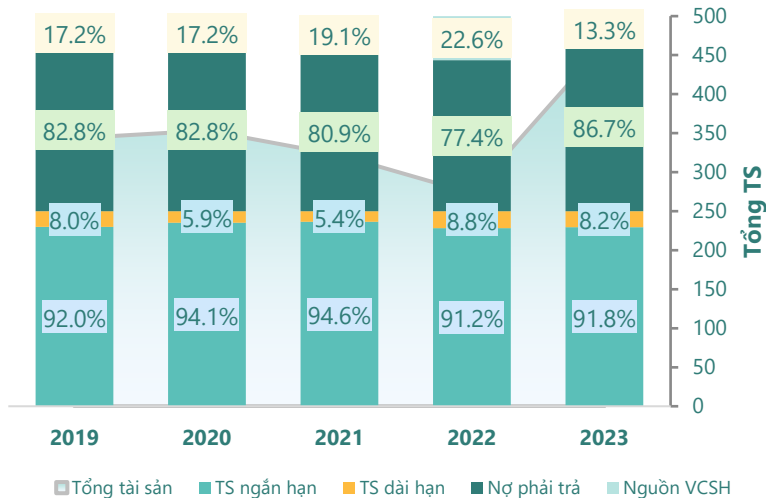
ROE của C92 năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.29%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



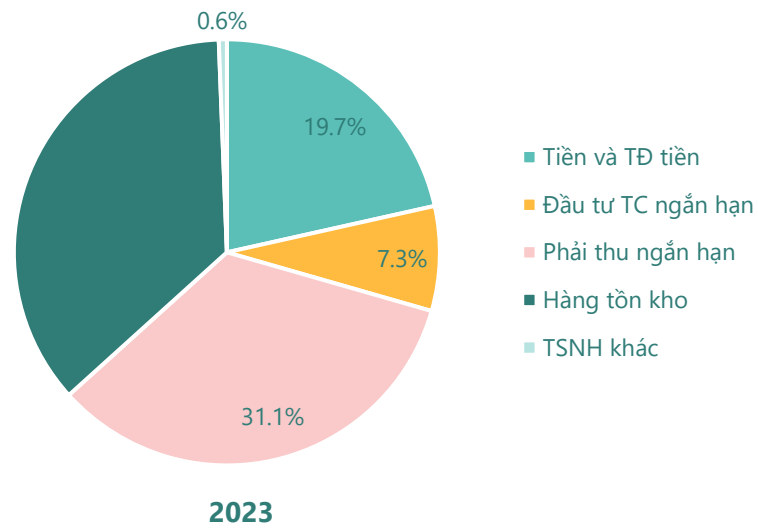
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

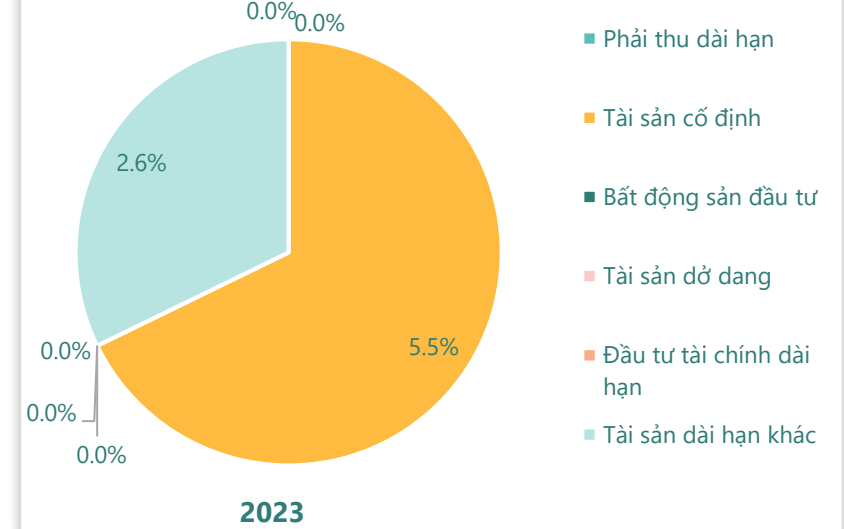
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **C92** năm 2023 tăng trưởng **70.3%** so với năm trước, đạt **464.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 86.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

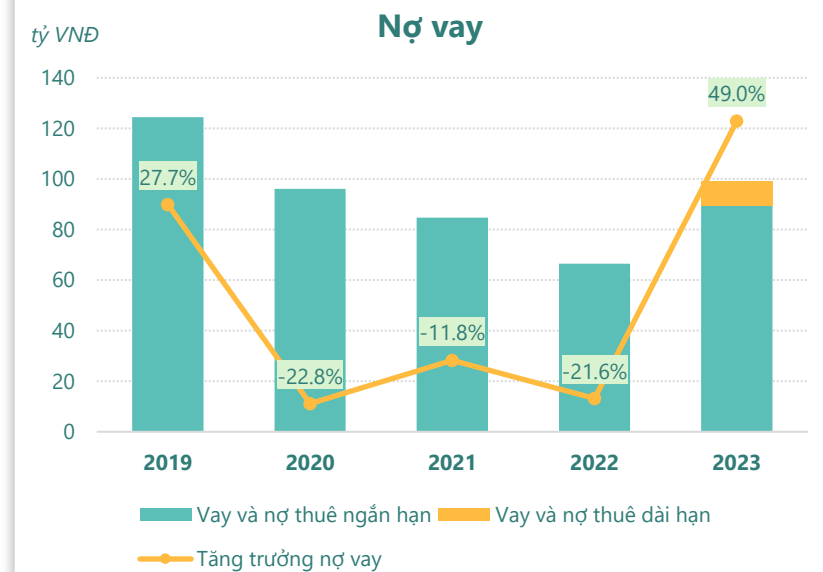
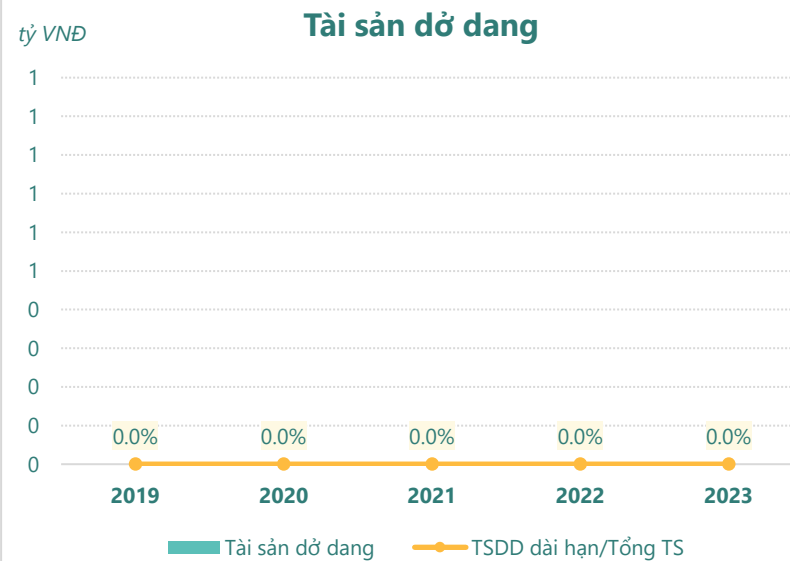
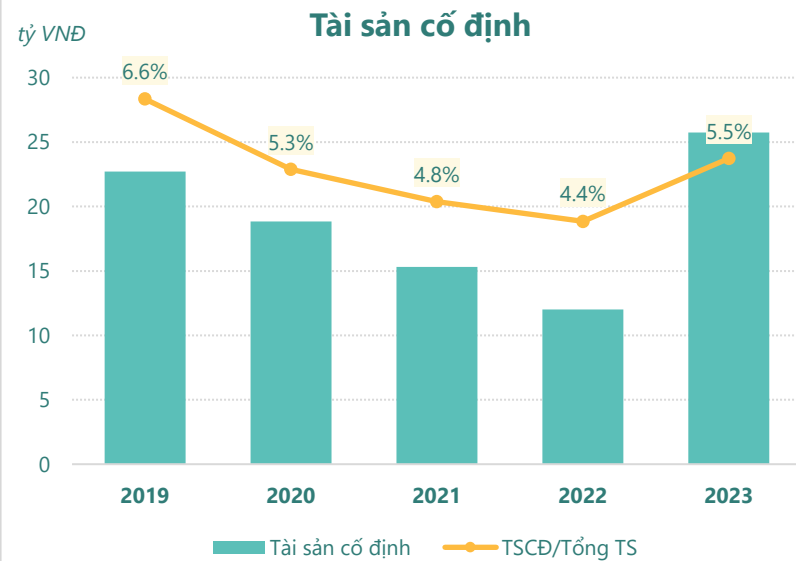
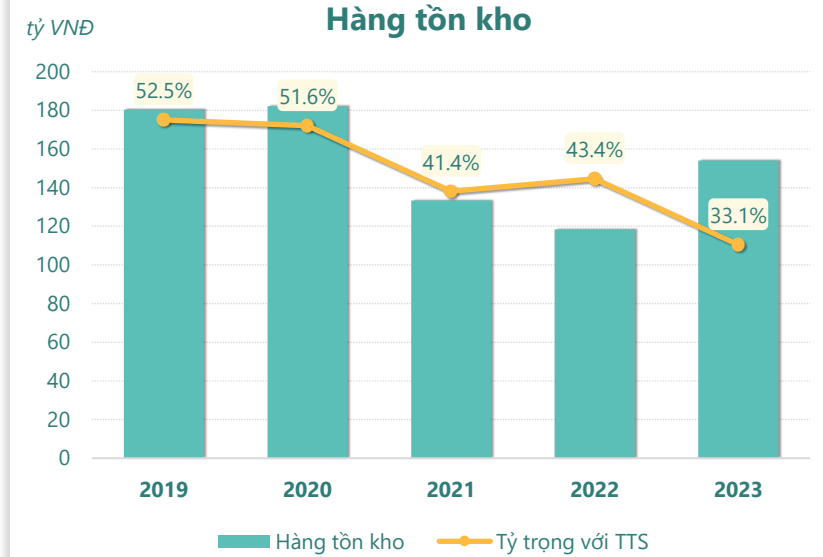
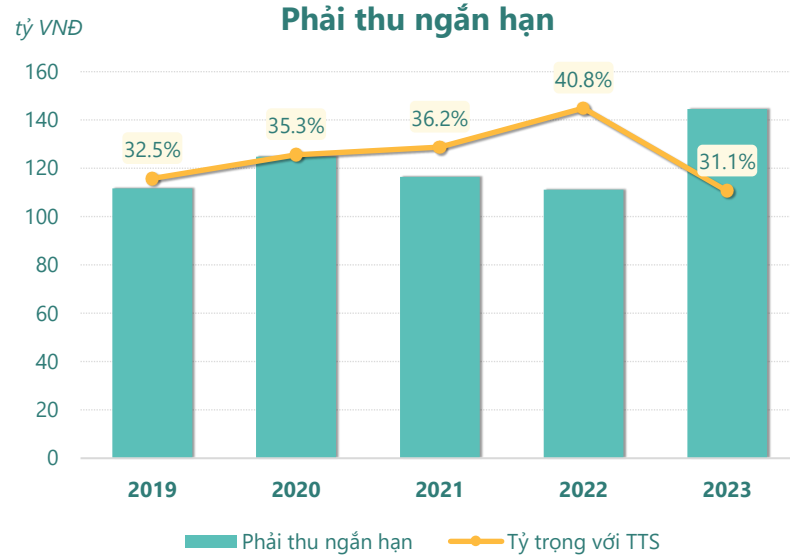
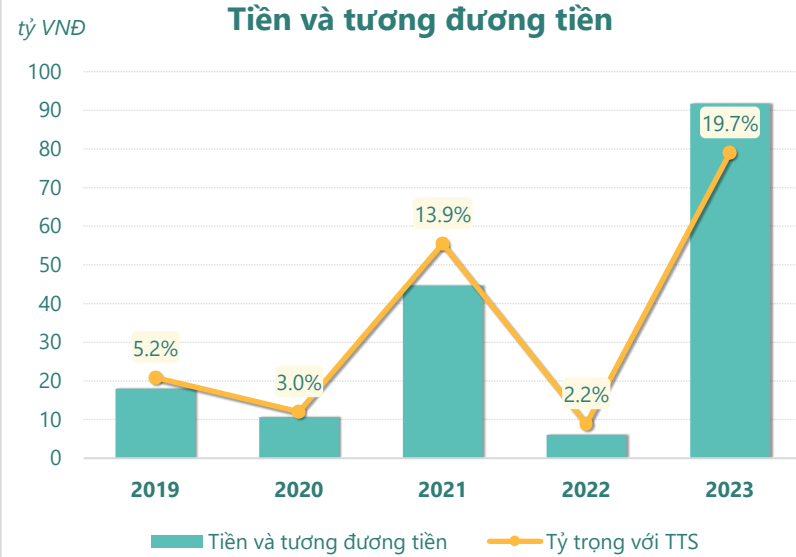
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của C92 đạt **426.9** tỷ đồng, tăng trưởng **71.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **91.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 31.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **58.9%** so với năm trước và đạt **37.97** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **8.17%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.54%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

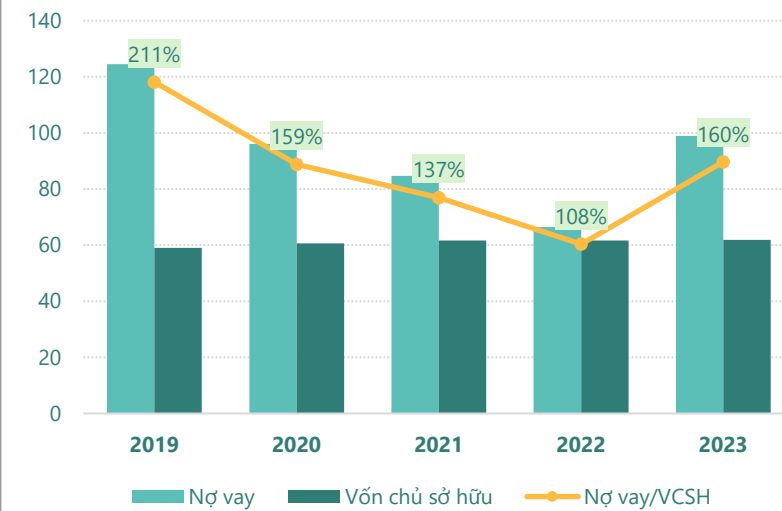
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



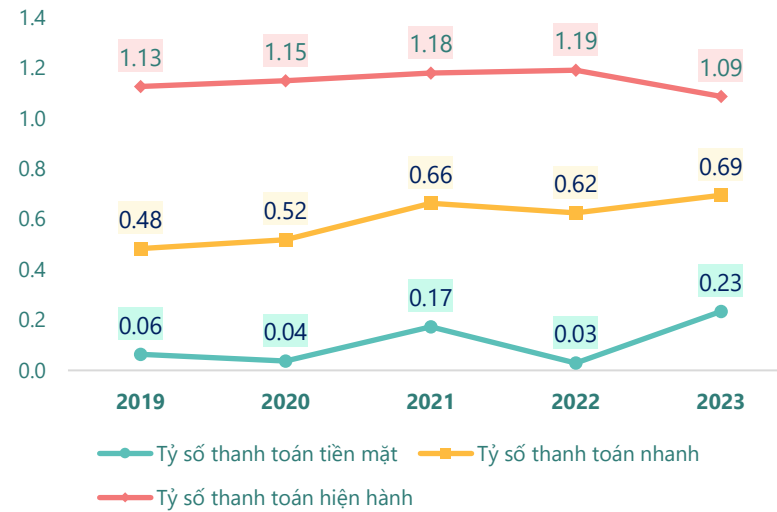
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

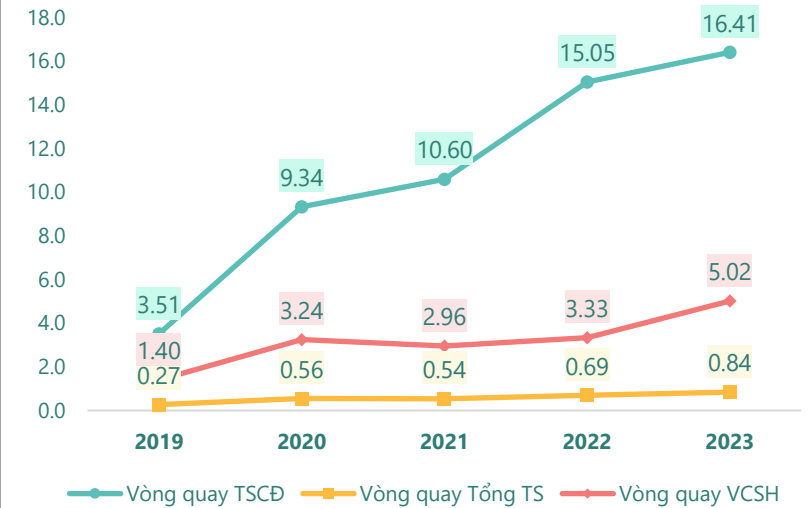
tỷ VNĐ



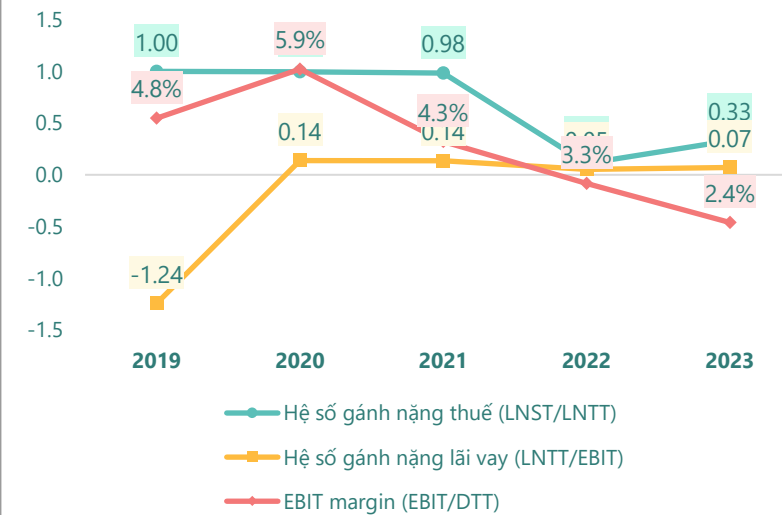
Chỉ số thanh khoản



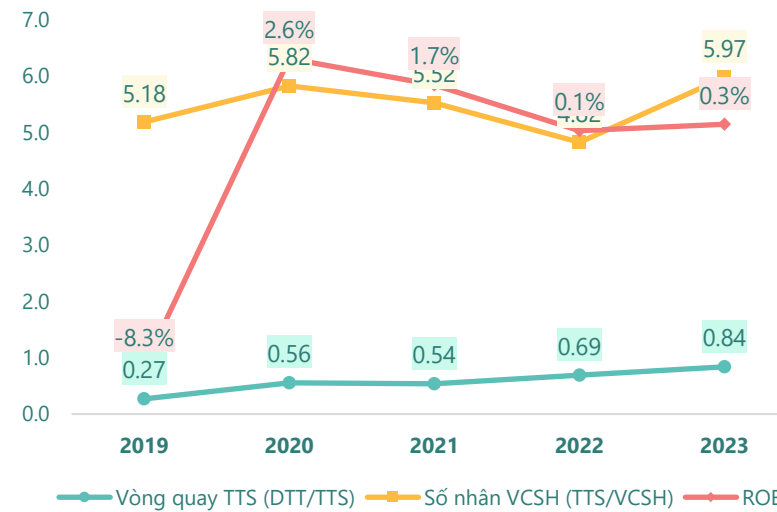
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

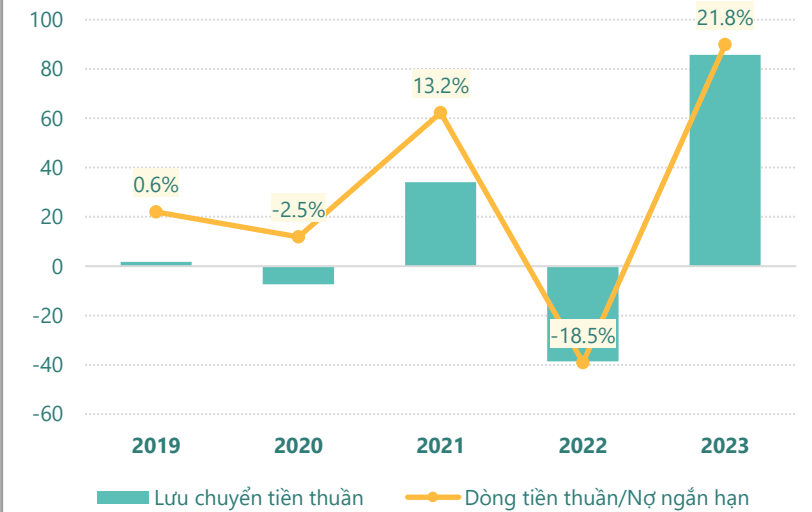


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	194	181	205	310
Giá vốn hàng bán	177	171	188	281
Lợi nhuận gộp	17.0	9.59	17.7	29.1
Doanh thu HĐTC	0.18	0.44	0.57	0.90
Chi phí TC	9.85	6.64	7.46	9.04
Chi phí lãi vay	9.85	6.64	6.43	6.96
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.11	5.30	10.7	23.7
LN thuần từ HĐKD	1.19	-1.91	0.10	-2.75
Lợi nhuận khác	0.38	2.96	0.26	3.30
LN trước thuế	1.57	1.05	0.36	0.54
Lợi nhuận sau thuế	1.57	1.03	0.04	0.18
LNST của CĐ cty mẹ	1.57	1.03	0.04	0.18

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.8	43.0	-17.5	90.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.72	2.42	-2.82	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.4	-11.3	-18.3	24.3
Tiền đầu kỳ	18.0	10.6	44.6	6.06
Lưu chuyển tiền thuần	-7.35	34.0	-38.6	85.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	44.6	6.06	91.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	353	322	273	465
Tài sản ngắn hạn	332	304	249	427
Tiền và tương đương tiền	10.6	44.6	6.06	91.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.90	9.60	13.0	33.9
Phải thu ngắn hạn	125	116	111	145
Hàng tồn kho	182	133	118	154
Tài sản ngắn hạn khác	4.72	0.24	0.33	2.60
Tài sản dài hạn	20.9	17.5	23.9	38.0
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	18.8	15.3	12.0	25.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.04	2.21	11.9	12.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	293	260	211	403
Nợ ngắn hạn	289	258	209	393
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.0	84.7	66.4	89.4
Phải trả người bán ngắn hạn	54.5	62.0	64.1	51.3
Nợ dài hạn	3.46	2.24	2.24	10.4
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	9.60
Nguồn vốn chủ sở hữu	60.6	61.6	61.7	61.8
Vốn chủ sở hữu	60.6	61.6	61.7	61.8
Vốn điều lệ	53.1	53.1	53.1	53.1
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0